

Số: 29 /TB-SXD

Kon Tum, ngày 15 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
QUÝ I NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 324/2024/CV-ĐTMN ngày 12/4/2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc khảo sát, cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 23/2024/CT-ĐS-KT ngày 12/4/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt).

Sở Xây dựng thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Phụ lục Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo) như sau:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo Thông báo này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đề nghị các đơn vị trong quá trình lập, triển khai dự án đầu tư xây dựng cần lựa chọn, đàm phán với các cơ sở cung cấp nhằm đảm bảo giá thấp nhất có thể.

2. Giá các loại vật liệu, thiết bị công trình trong thông báo là giá bán phổ biến của các cửa hàng vật liệu xây dựng (hoặc giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá) giao tại chân công trình thuộc khu vực trung tâm huyện lỵ (thị trấn) và các phường, khu vực nội thị trên địa bàn thành phố Kon

Tum. Đối với các loại khoáng sản (cát, đá, sỏi, đất san lấp,...) giá bán là giá tại các điểm mỏ trên phương tiện bên mua.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức khi sử dụng thông tin về giá vật liệu, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm 3 Điều 1 của Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục Kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD, hqny.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Cừ



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		Thép các loại:																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 01.2024	16.400	16.300	16.200	16.100	16.000	16.500	16.500	16.600	16.700	16.700
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 01.2024	16.350	16.250	16.150	16.050	15.950	16.450	16.450	16.550	16.650	16.650
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 01.2024	16.200	16.100	16.000	15.900	15.800	16.300	16.300	16.400	16.500	16.500
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 01.2024	15.950	15.850	15.750	15.650	15.550	16.050	16.050	16.150	16.250	16.250
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 01.2024	15.850	15.750	15.650	15.550	15.450	15.950	15.950	16.050	16.150	16.150
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 01.2024	15.800	15.700	15.600	15.500	15.400	15.900	15.900	16.000	16.100	16.100
7	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 01.2024	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
8	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 01.2024	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250
9	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 01.2024	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
10	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam			Tháng 01.2024	19.450	19.350	19.250	19.150	19.050	19.550	19.550	19.650	19.750	19.750
11	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam			Tháng 01.2024	19.950	19.850	19.750	19.650	19.550	20.050	20.050	20.150	20.250	20.250
12	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam			Tháng 01.2024	19.350	19.250	19.150	19.050	18.950	19.450	19.450	19.550	19.650	19.650
13	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam			Tháng 01.2024	19.050	18.950	18.850	18.750	18.650	19.150	19.150	19.250	19.350	19.350
14	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 02.2024	16.400	16.300	16.200	16.100	16.000	16.500	16.500	16.600	16.700	16.700
15	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 02.2024	16.350	16.250	16.150	16.050	15.950	16.450	16.450	16.550	16.650	16.650
16	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 02.2024	16.200	16.100	16.000	15.900	15.800	16.300	16.300	16.400	16.500	16.500
17	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 02.2024	15.950	15.850	15.750	15.650	15.550	16.050	16.050	16.150	16.250	16.250
18	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 02.2024	15.850	15.750	15.650	15.550	15.450	15.950	15.950	16.050	16.150	16.150
19	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 02.2024	15.800	15.700	15.600	15.500	15.400	15.900	15.900	16.000	16.100	16.100
20	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 02.2024	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
21	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 02.2024	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250
22	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 02.2024	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
23	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam			Tháng 02.2024	19.450	19.350	19.250	19.150	19.050	19.550	19.550	19.650	19.750	19.750
24	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam			Tháng 02.2024	19.950	19.850	19.750	19.650	19.550	20.050	20.050	20.150	20.250	20.250
25	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam			Tháng 02.2024	19.350	19.250	19.150	19.050	18.950	19.450	19.450	19.550	19.650	19.650
26	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam			Tháng 02.2024	19.050	18.950	18.850	18.750	18.650	19.150	19.150	19.250	19.350	19.350
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 03.2024	16.150	16.050	15.950	15.850	15.750	16.250	16.250	16.350	16.450	16.450
28	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 03.2024	16.100	16.000	15.900	15.800	15.700	16.200	16.200	16.300	16.400	16.400
29	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn thép Pomina	Việt Nam			Tháng 03.2024	16.050	15.950	15.850	15.750	15.650	16.150	16.150	16.250	16.350	16.350
30	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 03.2024	15.700	15.600	15.500	15.400	15.300	15.800	15.800	15.900	16.000	16.000
31	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		Ø10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 03.2024	15.650	15.550	15.450	15.350	15.250	15.750	15.750	15.850	15.950	15.950
32	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		Ø 12- Ø32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Tháng 03.2024	15.700	15.600	15.500	15.400	15.300	15.800	15.800	15.900	16.000	16.000
33	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: Ø 6 - Ø8 (*)	kg		Ø 6 - Ø8	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 03.2024	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
34	Thép xây dựng	Thép vằn VAS: Ø10 (*)	kg		Ø10	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 03.2024	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
35	Thép xây dựng	Thép vân VAS: Ø12- Ø32 (*)	kg		Ø12- Ø32	Công ty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam			Tháng 03/2024	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
36	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				Việt Nam			Tháng 03/2024	19.400	19.300	19.200	19.100	19.000	19.500	19.500	19.600	19.700	19.700
37	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				Việt Nam			Tháng 03/2024	19.900	19.800	19.700	19.600	19.500	20.000	20.000	20.100	20.200	20.200
38	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				Việt Nam			Tháng 03/2024	19.300	19.200	19.100	19.000	18.900	19.400	19.400	19.500	19.600	19.600
39	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				Việt Nam			Tháng 03/2024	19.000	18.900	18.800	18.700	18.600	19.100	19.100	19.200	19.300	19.300
		<u>Xi măng các loại:</u>																		
40	Xi măng	Xi măng Kim Đình	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Kim Đình	Việt Nam				1.760	-	1.787	1.797	-	1.787	1.787	1.797	-	-
41	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn	kg		PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam				1.808	1.826	1.835	1.845	1.855	1.845	1.845	1.855	-	-
42	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn	kg		PCB40	Công ty xi măng Phúc Sơn	Việt Nam				1.800	1.810	1.820	1.830	1.840	1.830	1.830	1.840	-	-
43	Xi măng	Xi măng Kai Tô	kg		PCB40	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam				1.720	1.740	1.750	1.760	1.770	1.760	1.760	1.770	-	-
44	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch	kg		PCB40	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam				1.840	1.840	1.840	1.840	1.830	1.870	1.870	1.890	1.890	1.910
		<u>Cát các loại:</u>																		
45	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3				Việt Nam				235.000	-	190.000	180.000	200.000	200.000	180.000	-	-	-
46	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3				Việt Nam				275.000	-	210.000	200.000	-	210.000	-	-	-	-
		<u>Đá các loại:</u>																		
47	Đá xây dựng	Đá (1 x 2)cm	m3		1 x 2 cm		Việt Nam				360.000	350.000	340.000	331.000	290.000	300.000	300.000	335.000	-	-
48	Đá xây dựng	Đá (2 x 4)cm.	m3		2 x 4 cm		Việt Nam				355.000	320.000	300.000	327.000	265.000	290.000	286.000	335.000	-	-
49	Đá xây dựng	Đá (4 x 6)cm.	m3		4 x 6 cm		Việt Nam				295.000	270.000	270.000	245.000	245.000	270.000	273.000	325.000	-	-
		<u>Tấm lợp lấy ánh sáng rồng ruột:</u>																		
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rồng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m²		2,1x5,8m dày 4,5mm		Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rồng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m²		2,1x5,8m dày 4,5mm						110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rồng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m²		2,1x5,8m dày 5mm						115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rồng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m²		2,1x5,8m dày 5mm						165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng Rồng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m²		2,1x5,8m dày 6mm						180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m²		1,5x30m dày 2,0mm						330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Các sản phẩm từ sắt:</u>																		
56	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rồng) ; (Khung40x 40; song F14 rồng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m²		(Khung V40x40; song F14 rồng) ; (Khung40x 40; song F14 rồng) ; (Toàn bộ khung30x 60);		Việt Nam	Bao gồm: son hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Vật liệu khác	Cổng sắt dày (tôn 0,5mm; F14 rồng;30x60)	m²		tôn 0,5mm; F14 rồng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, son hoàn thiện...chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Vật liệu khác	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rồng;30x60)	m²		tôn 0,5mm; F14 rồng;30x60		Việt Nam	Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, son hoàn thiện...chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
59	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính)	m ²		30x60x1,2		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính)	m ²		30x60x1,4		Việt Nam	Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại12x12x1,2	m ²		12x12x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại14x14x1,2	m ²		14x14x1,2		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Cửa các loại:																		
65	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Silicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Silicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám)	m ²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Silicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m ²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
68	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tin Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1)	m²				Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m²					Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
73	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 1,6mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
75	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT-55, độ dày trung bình khung bao 1,4mm. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
78	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
79	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
80	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT-93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
81	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
82	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
83	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
84	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
85	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
86	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
87	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
88	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Phụ kiện Drahco cao cấp. Kính cường lực 8ly Màu sơn vân gỗ (...) (*)	m ²	QCVN 16:2019 BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
		<u>Bê tông thương phẩm:</u>																		
89	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.227.273	1.318.182	1.409.091	1.500.000	-	1.363.636	1.363.636	1.500.000	1.636.364	-
90	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.318.182	1.409.091	1.500.000	1.590.909	-	1.454.545	1.454.545	1.590.909	1.727.273	-
91	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.409.091	1.500.000	1.590.909	1.681.818	-	1.545.455	1.545.455	1.681.818	1.818.182	-
92	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.500.000	1.590.909	1.681.818	1.772.727	-	1.636.364	1.636.364	1.772.727	1.909.091	-
		<u>Kính các loại:</u>																		
93	Kính	Kính màu 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Kính	Kính trắng 5mm	m ²		5mm		Việt Nam				140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Kính	Kính màu 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Kính	Kính trắng 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Kính	Kính trắng 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Kính	Kính cường lực 8mm	m ²		8mm		Việt Nam				320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Kính	Kính cường lực 10mm	m ²		10mm		Việt Nam				450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Kính	Kính cường lực 12mm	m ²		12mm		Việt Nam				520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
		Gạch ốp lát các loại:																		
101	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền vệ sinh men mờ 250x250mm loại AA: 2525 BAOZHACH001; 2525CARARAS002; 2525TAMDAAO001 (*)	m ²		250x250mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
102	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men mờ lát nền vệ sinh 300x300 mm loại AA: 3030 TIENSA001/003; 3030BANAG001; 3030NGOCTRAI001/002; 3030TAMDAAO001; 3030SAND002; 3030ROME002; 3030VENU002LA; 3030ANDES001/003; (*)	m ²		300x300 mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
103	Gạch ốp lát	Gạch Granite men mờ 400x400mm loại AA: 4040SAPAA001; 4040THACHANH 001/002/004/006/007/008; (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818
104	Gạch ốp lát	Gạch Granite men mờ 600x600mm loại AA: 6060TAMDAAO001/002/001QN/002QN;6060PHUSA002/002QN; 6060VENUS001/002; (*)	m ²		600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				233.364	233.364	233.364	233.364	233.364	233.364	233.364	233.364	233.364	233.364
105	Gạch ốp lát	Gạch Granite men mài bóng kính 800x800mm loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP (*)	m ²		800x800mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
106	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400mm loại AA: 2540CARARAS001 (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
107	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400mm loại AA: 2540BAOTHACH001;2540CARARAS002;TAMDAAO00 1. (*)	m ²		250x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
108	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men mờ 400x400mm loại AA 4040CLG001/002; 4040DASONTRA001LA; 4040COTTOLA; 4040GREENERY001/002/003/004/005. (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				196.273	196.273	196.273	196.273	196.273	196.273	196.273	196.273	196.273	196.273
109	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men mờ 400x400mm loại AA DTD4040HOANGSA001; DTD4040TRUONGSA001 (*)	m ²		400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				217.545	217.545	217.545	217.545	217.545	217.545	217.545	217.545	217.545	217.545
110	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men mờ 300x600mm loại AA 3060SAHARA005/006/007-008/009/010/011/012; 3060TAYBAC011QN/012QN (*)	m ²		300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
111	Gạch ốp lát	Gạch Block tự chèn màu	m ²				Việt Nam				130.000									
		Ngoài các loại:																		
112	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài lợp chính (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
113	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài nóc, nóc gờ (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727
114	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài rìa (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727
115	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài đuôi (cuối mái) (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
116	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài ốp cuối nóc - phải/trái (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
117	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài ốp cuối rìa (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
118	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài chạc 2 (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909
119	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài chữ T (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909
120	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài chạc 3 (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909
121	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngoài chạc 4 (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
122	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp nóc có gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
123	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp có giá gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
124	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3 có giá gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
125	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4 có giá gắn ống (1 màu) (*)	viên			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
		Sàn gỗ công nghiệp:																		
126	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m ²		1218x198x8mm		Việt Nam				180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				240.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 806x134x12mm	m ²		806x134x12mm		Việt Nam				330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Vật liệu khác	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²		1202x192x8mm		Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Vật liệu khác	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m ²		dày 3 ly		Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Vật liệu khác	Nẹp nhựa	md				Việt Nam				13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Gạch xây các loại:																		
132	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn	viên		220 x 150 x 105 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung	viên		200 x 130 x 90 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn	viên		220 x 105 x 60 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ	viên		175 x 110 x 75 mm		Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>																				
136	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			580.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)			Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			322.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
144	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			395.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên	m ²		Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)		Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt			700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Son các loại:</u>																		
152	Son	Bột trét trong nhà Joton	kg				Việt Nam				3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Son	Bột trét ngoài nhà Joton	kg				Việt Nam				4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Son	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252	8.252
155	Son	Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
156	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148	11.148
157	Son	Bột trét ngoại thất Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073	11.073
158	Son	Bột trét chống thấm ngoại thất Sky (*)	kg			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				6.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Son	Bột trét nội thất Sky (*)	kg			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				5.586	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Son	Bột bả Alex (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568	12.568
161	Son	Bột bả Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386
162	Son	Bột bả nội thất Nesan (*)	kg			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860	4.860
163	Son	Bột bả ngoại thất Nesan (*)	kg			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591	6.591
164	Son	Bột bả tường nội thất Kenny Nice (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				4.926	4.926	4.926	4.926	4.926	4.926	4.926	4.926	4.926	4.926
165	Son	Bột bả tường ngoại thất Kenny Nice (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam				5.505	5.505	5.505	5.505	5.505	5.505	5.505	5.505	5.505	5.505
166	Son	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít			Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam				151.515	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Son	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				138.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-
168	Son	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				187.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-
169	Son	Sơn lót Mykolor Grand (nội thất)	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				153.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
170	Sơn	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				95.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
171	Sơn	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				193.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
172	Sơn	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
173	Sơn	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg			Công ty TNHH Sơn AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
174	Sơn	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
175	Sơn	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg			Công ty cổ phần sơn Bạch Tuyết	Việt Nam				72.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
176	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	51.415	
177	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	56.440	
178	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (*)	kg			Công ty TNHH Kova NanoPro	Việt Nam				81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	81.411	
179	Sơn	Sơn mịn nội thất Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				85.345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
180	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				129.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
181	Sơn	Sơn mịn nội thất bóng ngọc trai Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				174.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
182	Sơn	Sơn mịn ngoại thất KT Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				99.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
183	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				185.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
184	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấpSky (*)	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				230.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
185	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky (*) Sky Pro Alkali Primer	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				98.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
186	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (*) Sky Pro Alkaliseal	lít			Công ty Cổ phần Rohler&Paint Việt Nam	Việt Nam				52.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
187	Sơn	Sơn nội thất Tomat (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	42.828	
188	Sơn	Sơn Alex nội thất Lau chùi (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	94.586	
189	Sơn	Sơn Tomat Sin1 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	104.194	
190	Sơn	Sơn Chống kiềm nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	115.152	
191	Sơn	Sơn Chống kiềm 6000 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	127.192	
192	Sơn	Sơn Alex Prevent chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	
193	Sơn	Sơn Ultra Prevent chống thấm màu (*)	kg			Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam				192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	192.128	
194	Sơn	Sơn Jyka Sin1 (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				85.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
195	Sơn	Sơn Duly T500 ngoại thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				64.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
196	Sơn	Sơn Primer Ext Lót ngoại kháng kiềm cao cấp (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				101.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
197	Sơn	Jyka Lau chùi hiệu quả (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				99.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
198	Sơn	Sơn Jyka Sun (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				43.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
199	Sơn	Sơn Duly T400 nội thất (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				27.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
200	Sơn	Chống thấm trộn xi măng (*)	kg			Công ty TNHH SX TM &DV Bảo Sơn	Việt Nam				134.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
201	Sơn	Sơn nội thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	41.070	
202	Sơn	Sơn mịn nội thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	90.374	
203	Sơn	Sơn mịn nội thất siêu trắng Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	106.203	
204	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
205	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	148.150	
206	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	122.246	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
207	Son	Son bóng mờ ngoại thất cao cấp Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				211.230	211.230	211.230	211.230	211.230	211.230	211.230	211.230	211.230	211.230
208	Son	Son lót kháng kiềm nội - ngoại thất Nesan (*)	lít			Công ty Cổ phần tập đoàn Nesan	Việt Nam				85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027	85.027
209	Son	Son nước nội thất chất lượng cao Kenny Point (*)	lít			Công ty TNHH Son Kenny	Việt Nam				85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215
210	Son	Son nước ngoại thất chất lượng cao Kenny Point (*)	lít			Công ty TNHH Son Kenny	Việt Nam				150.252	150.252	150.252	150.252	150.252	150.252	150.252	150.252	150.252	150.252
211	Son	Son nội thất chất lượng caoWinny (*)	lít			Công ty TNHH Son Kenny	Việt Nam				45.076	45.076	45.076	45.076	45.076	45.076	45.076	45.076	45.076	45.076
212	Son	Son ngoại thất chất lượng cao Winny (*)	lít			Công ty TNHH Son Kenny	Việt Nam				83.712	83.712	83.712	83.712	83.712	83.712	83.712	83.712	83.712	83.712
213	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Winny (*)	lít			Công ty TNHH Son Kenny	Việt Nam				85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215	85.215
		<u>Van ngăn mùi:</u>																		
214	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm	cái		Đường kính 250mm		Việt Nam				1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Vật liệu khác	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm	cái		Đường kính 315mm		Việt Nam				1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Vật liệu khác	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhữ HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				7.147.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Vật liệu khác	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái		Đường kính 200mm		Việt Nam				8.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Bồn nước Inox:</u>																		
219	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Bồn đứng 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.936.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		Bồn nằm 1.000L Ø 960	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.118.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		Bồn nằm 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.663.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
222	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		Bồn đứng 1.500L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.454.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-
223	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		Bồn đứng 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.945.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
224	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		Bồn nằm 2.000L Ø 1200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.163.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		Bồn đứng 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		Bồn nằm 3.000L Ø 1380	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.918.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Vật tư ngành nước các loại: (*)</u>																		
227	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D21x1.6mm	m		D21x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
228	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D21x2.4mm	m		D21x2.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
229	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D27x1.6mm	m		D27x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
230	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D27x3.0mm	m		D27x3.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
231	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D34x2.0mm	m		D34x2.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
232	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D34x2.6mm	m		D34x2.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
233	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D42x2.0mm	m		D42x2.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
234	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D42x2.5mm	m		D42x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
235	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D48x2.3mm	m		D48x2.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
236	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D48x2.9mm	m		D48x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glai	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
237	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D60x1.8mm	m		D60x1.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
238	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D60x2.9mm	m		D60x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
239	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D90x2.7mm	m		D90x2.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
240	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D90x3.5mm	m		D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
241	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D110x3.2mm	m		D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
242	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Tiên Phong: D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
243	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D20 x 2.0mm	m		D20 x 2.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
244	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D25 x 2.3mm	m		D25 x 2.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
245	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D32 x 2.4mm	m		D32 x 2.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
246	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D40 x 3.0mm	m		D40 x 3.0mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
247	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D50 x 3.7mm	m		D50 x 3.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
248	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D63 x 4.7mm	m		D63 x 4.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
249	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D75 x 5.6mm	m		D75 x 5.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
250	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D90 x 6.7mm	m		D90 x 6.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
251	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D110 x 8.1mm	m		D110 x 8.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
252	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D125 x 9.2mm	m		D125 x 9.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
253	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D140 x 10.3mm	m		D140 x 10.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
254	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D160 x 11.8mm	m		D160 x 11.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
255	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D180 x 13.3mm	m		D180 x 13.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
256	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE- PE100 Tiên Phong: D200 x 14.7mm	m		D200 x 14.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam				587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
257	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D20x2,0mm	m		D20x2,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
258	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D25x3,0 mm	m		D25x3,0 mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
259	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,0mm	m		D32x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
260	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D32x3,6mm	m		D32x3,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
261	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x3,7mm	m		D40x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
262	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D40x4,5mm	m		D40x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
263	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,0mm	m		D50x3,0mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
264	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D50x3,7mm	m		D50x3,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
265	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x3,8mm	m		D63x3,8mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
266	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D63x4,7mm	m		D63x4,7mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
267	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x4,5mm	m		D75x4,5mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
268	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D75x5,6mm	m		D75x5,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
269	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x4,3mm	m		D90x4,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
270	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D90x5,4mm	m		D90x5,4mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400
271	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x5,3mm	m		D110x5,3mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
272	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: D110x6,6mm	m		D110x6,6mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500
273	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x1,7 (dài 4m)	m		D21 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
274	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D21 x3,0 (dài 4m)	m		D21 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
275	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D27x1,8 (dài 4m)	m		D27x1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
276	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D27 x3,0 (dài 4m)	m		D27 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
277	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,9 (dài 4m)	m		D34 x1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
278	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x3,0 (dài 4m)	m		D34 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
279	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34 x1,6 (dài 4m)	m		D34 x1,6 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
280	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D34x4,0 (dài 4m)	m		D34x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
281	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x2,1 (dài 4m)	m		D42 x2,1 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
282	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,35 (dài 4m)	m		D42 x1,35 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
283	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x1,7 (dài 4m)	m		D42 x1,7 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
284	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D42 x3,0 (dài 4m)	m		D42 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
285	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x2,4 (dài 4m)	m		D49 x2,4 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
286	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,8 (dài 4m)	m		D49 x 2,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
287	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 1,9 (dài 4m)	m		D49 x 1,9 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
288	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D49 x 2,0 (dài 4m)	m		D49 x 2,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
289	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x3,0 (dài 4m)	m		D60 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
290	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D60 x4,0 (dài 4m)	m		D60 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
291	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 3,0 (dài 4m)	m		D76 x 3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
292	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x4,0 (dài 4m)	m		D76 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
293	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 2,5 (dài 4m)	m		D76 x 2,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
294	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D76 x 1,8 (dài 4m)	m		D76 x 1,8 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
295	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,1 (dài 6m)	m		D90 x2,1 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
296	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x2,6 (dài 6m)	m		D90 x2,6 (dài 6m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
297	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x3,0 (dài 4m)	m		D90 x3,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
298	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x4,0 (dài 4m)	m		D90 x4,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
299	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D90 x 5,0 (dài 4m)	m		D90 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
300	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 3,5 (dài 4m)	m		D114 x 3,5 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
301	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC Đạt Hòa: D114 x 5,0 (dài 4m)	m		D114 x 5,0 (dài 4m)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
302	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D34	cái		Co 90 độ D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
303	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D42	cái		Co 90 độ D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
304	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D49	cái		Co 90 độ D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	
305	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D60	cái		Co 90 độ D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	
306	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D76	cái		Co 90 độ D76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	
307	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Co 90 độ D90	cái		Co 90 độ D90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
308	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D21	cái		Chữ T D21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
309	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D27	cái		Chữ T D27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	
310	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D34	cái		Chữ T D34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
311	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D42	cái		Chữ T D42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	
312	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D49	cái		Chữ T D49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	
313	Vật tư ngành nước	Phụ kiện ống nhựa uPVC cao cấp Đạt Hòa: Chữ T D60	cái		Chữ T D60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam				34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	
314	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D21 x 1,6mm	m		D21 x 1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
315	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D21 x 2,4mm	m		D21 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
316	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D27 x 2,0mm	m		D27 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	
317	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D27 x 3,0mm	m		D27 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	
318	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D34 x 2,0mm	m		D34 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	
319	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D34 x 2,6mm	m		D34 x 2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
320	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D42 x 2,0mm	m		D42 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	
321	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D42 x 2,5mm	m		D42 x 2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	
322	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D48 x 2,3mm	m		D48 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	
323	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D48 x 2,9mm	m		D48 x 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	
324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D60 x 2,3mm	m		D60 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	
325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC-U Bình Minh: D60 x 2,9mm	m		D60 x 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D16 x 2,0mm	m		D16 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	
327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D20 x 2,0mm	m		D20 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
328	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D20 x 2,3mm	m		D20 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
329	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D25 x 2,0mm	m		D25 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
330	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D25 x 2,3mm	m		D25 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
331	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE Bình Minh : D32 x 2,4mm	m		D32 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
332	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D32 x 3,0mm	m		D32 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
333	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D40 x 2,0mm	m		D40 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
334	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D40 x 2,4mm	m		D40 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
335	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D50 x 2,4mm	m		D50 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
336	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D50 x 3,0mm	m		D50 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400
337	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D50 x 3,7mm	m		D50 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
338	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D63 x 3,8mm	m		D63 x 3,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
339	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D63 x 4,7mm	m		D63 x 4,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
340	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D75 x 4,5mm	m		D75 x 4,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
341	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D75 x 5,6mm	m		D75 x 5,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
342	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D90 x 4,3mm	m		D90 x 4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
343	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D90 x 5,4mm	m		D90 x 5,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400	98.400
344	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D90 x 6,7mm	m		D90 x 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
345	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D110 x 5,3mm	m		D110 x 5,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
346	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D110 x 6,6mm	m		D110 x 6,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
347	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D125 x 6,0mm	m		D125 x 6,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
348	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D125 x 7,4mm	m		D125 x 7,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
349	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D140 x 6,7mm	m		D140 x 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
350	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PE Bình Minh : D140 x 8,3mm	m		D140 x 8,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam				234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
351	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D20 x 2,0mm	m		D20 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
352	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D25 x 2,0mm	m		D25 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
353	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D25 x 2,3mm	m		D25 x 2,3mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
354	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D25 x 3,0mm	m		D25 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364	14.364
355	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D32 x 2,0mm	m		D32 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
356	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D32 x 2,4mm	m		D32 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
357	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D32 x 3,0mm	m		D32 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727
358	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D32 x 3,6mm	m		D32 x 3,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545
359	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D40 x 2,0mm	m		D40 x 2,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
360	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành: D40 x 2,4mm	m		D40 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngạc Hời	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
361	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 3,0mm	m		D40 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
362	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 3,7mm	m		D40 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	
363	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D40 x 4,5mm	m		D40 x 4,5mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
364	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 2,4mm	m		D50 x 2,4mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	25.182	
365	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 3,0mm	m		D50 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	
366	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 3,7mm	m		D50 x 3,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
367	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 4,6mm	m		D50 x 4,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	45.346	
368	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D50 x 5,6mm	m		D50 x 5,6mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	
369	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 3,0mm	m		D63 x 3,0mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	
370	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 3,8mm	m		D63 x 3,8mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	
371	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 4,7mm	m		D63 x 4,7mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
372	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 5,8mm	m		D63 x 5,8mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	71.364	
373	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE – PE100 Stroman- Tân Á Đại Thành D63 x 7,1mm	m		D63 x 7,1mm	Công ty CP Nhựa Tân Á Đại Thành	Việt Nam				85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
374	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D25x2.0mm (*)	m		D25x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	
375	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D25x2.3mm	m		D25x2.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	
376	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D25x3.0mm	m		D25x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	
377	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D32x2.0mm	m		D32x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	
378	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D32x2.4mm	m		D32x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	
379	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D32x3.0mm	m		D32x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	
380	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D40x2.0mm	m		D40x2.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	
381	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D40x2.4mm	m		D40x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	
382	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D40x3.0mm	m		D40x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	
383	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D40x3.7mm	m		D40x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	
384	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D50x2.4mm	m		D50x2.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	
385	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D50x3.0mm	m		D50x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	
386	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D50x3.7mm	m		D50x3.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	
387	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D50x4.6mm	m		D50x4.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	
388	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D50x5.6mm	m		D50x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	
389	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D63x3.0mm	m		D63x3.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	
390	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D63x3.8mm	m		D63x3.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	
391	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D63x4.7mm	m		D63x4.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	
392	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D63x5.8mm	m		D63x5.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	
393	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D63x7.1mm	m		D63x7.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	
394	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D75x3.6mm	m		D75x3.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	
395	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D75x4.5mm	m		D75x4.5mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	
396	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D75x5.6mm	m		D75x5.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	
397	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D75x6.8mm	m		D75x6.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
398	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D75x8.4mm	m		D75x8.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	
399	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D90x4.3mm	m		D90x4.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	
400	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D90x5.4mm	m		D90x5.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	
401	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D90x6.7mm	m		D90x6.7mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	
402	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D90x8.2mm	m		D90x8.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	
403	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D90x10.1mm	m		D90x10.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	
404	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x4.2mm	m		D110x4.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	
405	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x5.3mm	m		D110x5.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	
406	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x6.6mm	m		D110x6.6mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	
407	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x8.1mm	m		D110x8.1mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
408	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x10.0mm	m		D110x10.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	
409	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D110x12.3mm	m		D110x12.3mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	
410	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x4.8mm	m		D125x4.8mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	
411	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x6.0mm	m		D125x6.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	
412	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x7.4mm	m		D125x7.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	
413	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x9.2mm	m		D125x9.2mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	
414	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x11.4mm	m		D125x11.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	
415	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE D125x14.0mm	m		D125x14.0mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	
		Sản phẩm sản xuất bê tông:																			
416	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 5L	lit				Việt Nam				32.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
417	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikament R4 - 25L	lit				Việt Nam				31.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
418	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông SikagROUT 212-11	kg				Việt Nam				13.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
419	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông SikagROUT 214-11	kg				Việt Nam				12.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
420	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 42 MP	kg				Việt Nam				77.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
421	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông SikalateX TH - 5L	lit				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
422	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông SikalateX TH - 25L	lit				Việt Nam				55.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
423	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikadur 731	kg				Việt Nam				236.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
424	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Anchorfix 3001	cây				Việt Nam				554.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
425	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Multiseal 7.5m x 10 cm (Grey)	m				Việt Nam				43.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
426	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 107	kg				Việt Nam				34.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
427	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikatop Seal 105	kg				Việt Nam				23.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
428	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (6kg)	kg				Việt Nam				63.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
429	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikaproof Membrane (18kg)	kg				Việt Nam				56.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
430	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Multiseal 10m x 7,5cm	m				Việt Nam				42.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
431	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sika Tilebond GP - 25 kg	kg				Việt Nam				9.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
432	Vật liệu khác	Sản Phẩm Sản xuất bê tông Sikafloor Chapdur Green	kg				Việt Nam				15.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		<u>Vật liệu khác:</u>																			
433	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
434	Vật liệu khác	Bột màu	kg				Việt Nam				35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
435	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
436	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				Việt Nam				2.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
437	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				Việt Nam				6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
438	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				Việt Nam				8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
439	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				Việt Nam				160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
440	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
441	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				Việt Nam				156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
442	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				Việt Nam				96.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
443	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
444	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				Việt Nam				78.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
445	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				Việt Nam				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
446	Vật liệu khác	Lưới cửa thép	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
447	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				Việt Nam				4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
448	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
449	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				Việt Nam				2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
450	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
451	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				Việt Nam				18.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
452	Vật liệu khác	Cồn rửa	lít				Việt Nam				20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
453	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m³				Việt Nam				4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
454	Gỗ xây dựng	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m³				Việt Nam				5.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		<u>Cột điện bê tông dự ứng lực: (*)</u>																			
455	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.621.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
456	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
457	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
458	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.264.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.907.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.203.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.386.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.006.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.498.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột		loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.814.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.978.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Công ty TNHH MTV Bé tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			5.936.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai	
470	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			6.905.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
471	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			9.425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
472	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
473	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột		loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.281.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
474	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			10.659.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
475	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			12.271.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
476	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			13.566.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
477	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			14.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
478	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			17.014.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
479	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			21.124.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
480	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			22.542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
481	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.245.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
482	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 18 mét,Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			25.694.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 18 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			26.255.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 12.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			27.601.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 18 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			29.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 9.2kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			32.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	cột		loại 20 mét,Lực đầu cột: 11.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			33.772.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 13.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			35.511.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
489	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cột BTLT loại 20 mét, Lực đầu cột: 14.0kN	cột		loại 20 mét, Lực đầu cột: 14.0kN	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			37.531.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
490	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT dự ứng lực D300A – Dài 8m	cọc		D300A – Dài 8m	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Bê tông đúc sẵn	Ổng cống BTLT Ø 300 H.30 – M300	md		Ø 300 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Bê tông đúc sẵn	Ổng cống BTLT Ø 300 H.10 – M300	md		Ø 300 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Bê tông đúc sẵn	Ổng cống BTLT Ø 300 H.VH – M300	md		Ø 300 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
494	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 400 H.30 – M300	md		Ø 400 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			625.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 400 H.10 – M300	md		Ø 400 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			545.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
496	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 400 H.VH – M300	md		Ø 400 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
497	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 800 H.30 – M300	md		Ø 800 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
498	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 800 H.10 – M300	md		Ø 800 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 800 H.VH – M300	md		Ø 800 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
500	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.000 H.30 – M300	md		Ø 1.000 H.30 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.070.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
501	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.000 H.VH – M300	md		Ø 1.000 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			1.730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
502	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.200 H.10 – M300	md		Ø 1.200 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			3.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.200 H.VH – M300	md		Ø 1.200 H.VH – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			2.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
504	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTLT Ø 1.500 H.10 – M300	md		Ø 1.500 H.10 – M300	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Việt Nam	Giao hàng tại bên bán, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua			4.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Vật tư ngành điện các loại:</u>																		
505	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
506	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
507	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)- 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
508	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)- 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
509	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1 (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)- 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
510	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa Cadivi PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
511	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa Cadivi PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
512	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa Cadivi PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5 (ruột đồng) (*)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6- (2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
513	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
514	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
515	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
516	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
517	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 -0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
518	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi- 0,6/1kV- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng) (*)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 -0,6/1Kv	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
519	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
520	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
521	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
522	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
523	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
524	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
525	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
526	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
527	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
528	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
529	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
530	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
531	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
532	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi– 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5(4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
533	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi– 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
534	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
535	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
536	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
537	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
538	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300	186.300
539	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
540	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
541	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
542	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
543	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
544	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
545	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400	1.673.400
546	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
547	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
548	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
549	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
550	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
551	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
552	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
553	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
554	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
555	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
556	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
557	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
558	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
559	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
560	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
561	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
562	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
563	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
564	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
565	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
566	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
567	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1 kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
568	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
569	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
570	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
571	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
572	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
573	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
574	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
575	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
576	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
577	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
578	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
579	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
580	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
581	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) (*)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
582	Vật tư ngành điện	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
583	Vật tư ngành điện	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
584	Vật tư ngành điện	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
585	Vật tư ngành điện	Dây điện lực Cadivi (AV)-0,6/1kV TC Á/NZS 500.1 (*)	m	TC Á/NZS 500.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
586	Vật tư ngành điện	Dây điện dom cứng Lion VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		VC-0.50(1x0.80)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328
587	Vật tư ngành điện	Dây điện dom cứng Lion VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		VC-0.75(1x0.97)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048
588	Vật tư ngành điện	Dây điện dom cứng Lion VC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		VC-1(1x1.13)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867
589	Vật tư ngành điện	Dây điện dom mềm Lion VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		VCm-0.5(1x16/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229
590	Vật tư ngành điện	Dây điện dom mềm Lion VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		VCm-0.75(1x24/02)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
591	Vật tư ngành điện	Dây điện dom mềm Lion VCm-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		VCm-1(1x32/0.2)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
592	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Lion VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339	7.339
593	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Lion VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193	9.193
594	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Lion VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951
595	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Lion VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862
596	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-2x10-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956
597	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-2x16-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
598	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-2x25-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770
599	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-2x35-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302
600	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-3x10-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640
601	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-3x16-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398
602	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-3x25-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368
603	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm Lion VVCm-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		VVCm-3x35-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652	418.652
604	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Lion CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		CV-1.25(7/0.45)-600V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596
605	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Lion CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		CV-2(7/0.6)-600V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704
606	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Lion CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		CV-3.5(7/0.8)-600V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059
607	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Lion CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		CV-5.5(7/1.0)-600V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220
608	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế Lion CV-600V-JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC) (*)	m		CV-8(7/1.2)-600V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979
609	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-1(1x7/0.425)-0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707
610	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-1.5(1x7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
611	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-2.5(1x7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487
612	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-4(1x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159
613	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-6(1x7/1.04) - 0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478
614	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-10(1x7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839
615	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
616	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
617	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-2x4(2x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
618	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
619	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
620	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) (*)	m		CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
621	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)(*)	m		CVV-3x4(3x7/0.85)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
622	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Lion CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)(*)	m		CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	Công ty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam				78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
623	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
624	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
625	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmd 2x1mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
626	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
627	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV (*)	m		VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
628	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
629	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x1mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
630	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
631	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
632	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x4mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
633	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmo 2x6mm2 300/500V (*)	m		VCmo 2x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
634	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
635	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
636	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
637	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
638	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
639	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 2x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 2x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
640	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
641	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
642	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
643	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
644	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
645	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 3x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 3x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
646	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x0.75mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
647	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x1mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x1mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
648	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x1.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
649	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x2.5mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
650	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x4mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x4mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
651	Vật tư ngành điện	Dây điện Việt Thái VCmt 4x6mm2 300/500V (*)	m		VCmt 4x6mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
652	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
653	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
654	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
655	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
656	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
657	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
658	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
659	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
660	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
661	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
662	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
663	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
664	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
665	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
666	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
667	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS (*)	m		CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
668	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 1.5mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
669	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 2.5mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
670	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 4mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 4mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
671	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 6mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 6mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
672	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 10mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 10mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
673	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 16mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
674	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 25mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
675	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 35mm2 0.6/1kV(*)	m		CXV 35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
676	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 50mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
677	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 70mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
678	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 95mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
679	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 120mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
680	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 150mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
681	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 185mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 185mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
682	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 240mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 240mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
683	Vật tư ngành điện	Cáp Việt Thái CXV 300mm2 0.6/1kV (*)	m		CXV 300mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
684	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
685	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
686	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
687	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
688	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
689	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
690	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
691	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
692	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x120mm2 0(*) 0.6/1kV	m		LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
693	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV (*)	m		LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
694	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
695	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
696	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
697	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
698	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
699	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
700	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
701	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
702	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
703	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
704	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
705	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
706	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
707	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
708	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
709	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn Việt Thái LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV(*)	m		LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam				194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
710	Vật tư ngành điện	AptomatI pha<= 10A	cái				Việt Nam				60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
711	Vật tư ngành điện	AptomatI pha<=50A	cái				Việt Nam				112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
712	Vật tư ngành điện	AptomatI pha<=100A	cái				Việt Nam				129.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
713	Vật tư ngành điện	AptomatI pha<=150A	cái				Việt Nam				910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
714	Vật tư ngành điện	AptomatI pha<=200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
715	Vật tư ngành điện	AptomatI pha>200A	cái				Việt Nam				930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
716	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
717	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				Việt Nam				155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
718	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				Việt Nam				175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
719	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				Việt Nam				985.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
720	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				Việt Nam				92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
721	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				Việt Nam				119.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
722	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				Việt Nam				135.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
723	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				Việt Nam				4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
724	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				Việt Nam				5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
725	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				Việt Nam				6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
726	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
727	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				Việt Nam				9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
728	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
729	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				Việt Nam				7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
730	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				Việt Nam				12.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
731	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				Việt Nam				150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
732	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				Việt Nam				1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
733	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				Việt Nam				6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
734	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				Việt Nam				8.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
735	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				Việt Nam				18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
736	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				Việt Nam				23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
737	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				Việt Nam				25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
738	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				Việt Nam				26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
739	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				36.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-
740	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
741	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
742	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
743	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				163.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-
744	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				46.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-
745	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
746	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
747	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				74.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
748	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				121.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-
749	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				Việt Nam				210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
750	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				Việt Nam				75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

											Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Glei	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H' Drai
751	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha dao CDD 30A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
752	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha dao CDD 60A-2P, cadivi	cái				Việt Nam				145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
753	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
754	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				Việt Nam				280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
755	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				Việt Nam				490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		<u>Trần, vách thạch cao các loại:</u>																		
756	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
757	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
758	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh den không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
759	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
760	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm (*)	m ²			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		<u>Đất làm vật liệu san lấp công trình:</u>																		
761	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m3				Việt Nam				49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

Ghi chú:

- Giá các sản phẩm vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có chú thích kí tự (*) là giá do đơn vị trực tiếp sản xuất, phân phối đề nghị công bố giá và chịu trách nhiệm về giá sản phẩm do mình cung cấp, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi...(nếu có)

- Đối với các loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD.